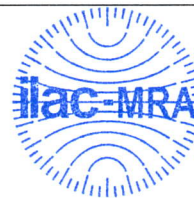




BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM THUỐC TRUNG ƯƠNG

48 Hai Bà Trưng - Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam
ĐT: +84.24.38252791 - Fax: +84.24.38256911

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



VILAS 087

CHỨNG CHỈ PHÂN TÍCH DƯỢC LIỆU CHUẨN DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM

Số: 07/2022

HOÀNG KỲ

(*Radix Astragali membranacei*)

SKS: HP0222032

Rễ phơi, sấy khô của cây Hoàng Kỳ Mông Cổ [*Astragalus membranaceus* (Fisch.) Bge. var. *mongholicus* (Bge.) Hsiao, hoặc cây Hoàng Kỳ Mạc Giáp (*Astragalus membranaceus* (Fisch.) Bge.)], họ Đậu (Fabaceae), đã được nghiền thành bột.

I. Mục đích sử dụng

Sử dụng trong phép thử định tính bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng.

II. Mô tả: Bột màu trắng hơi vàng.

III. Liên kết chuẩn

Dược liệu chuẩn Hoàng kỳ (NIFDC - Trung Quốc), SKS: 120974-201612;

Chất chuẩn Astragalosid IV (Chengdu Biopurity Phytochemical Ltd), SKS: PRF10092741, HL: 99,29 % ($C_{41}H_{68}O_{14}$), tính theo khan, ẩm: 0,42 %;

Chất chuẩn Calycosin 7-O- β -D-glucosid (NIFDC - Trung Quốc), SKS: 111920-201606, HL: 97,6 % ($C_{22}H_{22}O_{10}$), tính theo nguyên trạng.

IV. Kết quả phân tích

1. Bột : Thể hiện các đặc điểm bột của dược liệu Hoàng kỳ.

2. Định tính

Phương pháp SKLM

Phương pháp 1

: Sắc ký đồ của dung dịch thử cho các vết có cùng màu sắc và giá trị R_f với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu Hoàng kỳ và có một vết cùng màu sắc và giá trị R_f với vết Astragalosid IV trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Phương pháp 2

: Sắc ký đồ của dung dịch thử có các vết phát quang cùng màu sắc và giá trị R_f với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu Hoàng kỳ.

- 2. Định tính** : Thể hiện đặc điểm phản ứng hóa học của dược liệu Hoàng kỳ.
Phương pháp hóa học
- 3. Độ ẩm** : 7,5 %.
Phương pháp sấy (1 g, 105 °C, 5 h).
- 4. Tro toàn phần** : 3,1 %.
- 5. Tro không tan trong acid** : 0,6 %.
- 6. Chất chiết được trong dược liệu**
Phương pháp chiết lạnh, dung môi chiết là nước. : 38,1 %, tính theo dược liệu khô kiệt.
Phương pháp chiết lạnh, dung môi chiết là ethanol 70 %. : 41,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt.
- 7. Định lượng**
Phương pháp HPLC-ELSD : 0,11 % Astragalosid IV ($C_{41}H_{68}O_{14}$), tính theo dược liệu khô kiệt.
Phương pháp HPLC-DAD : 0,04 % Calycosin 7-O- β -D-glucosid ($C_{22}H_{22}O_{10}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

V. Hướng dẫn sử dụng: Không sấy trước khi dùng.

VI. Bảo quản: Nhiệt độ 2 - 8 °C, tránh ánh sáng.

Kiểm tra định kỳ		
Đã kiểm tra	Kiểm tra lần sau	Phụ trách khoa (ký)
	09/2023	<i>[Signature]</i>
09/2023	09/2024	<i>[Signature]</i>
09/2024	09/2025	<i>[Signature]</i>
09/2025	09/2026	<i>[Signature]</i>

Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 2022

VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
KIỂM NGHIỆM
THUỐC
TRUNG ƯƠNG
[Signature]
Lê Quang Thảo

Các thông tin về dược liệu chuẩn có thể tra cứu theo địa chỉ: <http://www.nidqc.gov.vn>